

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Ho Chi Minh City, July 29, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
- Người công bố thông tin : Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic
- Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 2/2023.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 2Q/2023.

- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**
Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 2/2023 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 2Q/2023. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRẦN HOÀI NAM

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 49

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc		2.902.517	2.937.994
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		14.769.196	11.273.345
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		87.190.858	49.132.317
Tiền gửi tại các TCTD khác		80.287.093	40.322.487
Cho vay các TCTD khác		6.903.765	8.809.830
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01	7.305.631	1.797.822
Chứng khoán kinh doanh		7.305.631	1.797.822
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	205.729	-
Cho vay khách hàng		283.565.064	260.754.811
Cho vay khách hàng	V.03	287.355.418	263.856.383
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(3.790.354)	(3.101.572)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05	44.652.422	48.789.184
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.610.068	35.375.058
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.085.653	13.444.130
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(43.299)	(30.004)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	143.858	144.023
Đầu tư vào công ty con		-	-
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		163.921	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(20.063)	(19.898)
Tài sản cố định		1.307.970	1.315.057
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>637.441</i>	<i>631.621</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.570.950	1.519.411
Hao mòn tài sản cố định (*)		(933.509)	(887.790)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>670.529</i>	<i>683.436</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.016.505	1.006.273
Hao mòn tài sản cố định (*)		(345.976)	(322.837)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Ngày 30 tháng 06 Ngày 31 tháng 12

Thuyết minh năm 2023 năm 2022
Triệu đồng Triệu đồng

Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)		-	-
Tài sản Có khác		41.892.578	40.128.470
Các khoản phải thu		34.204.669	33.406.609
Các khoản lãi, phí phải thu		5.479.680	4.403.501
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	32.798	32.798
Tài sản Có khác		2.221.680	2.331.870
Trong đó: Lợi thế thương mại		1.918	4.799
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(46.249)	(46.308)
TỔNG TÀI SẢN		483.935.823	416.273.023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Ngày 31 tháng 12

năm 2023

năm 2022

Thuyết minh Triệu đồng Triệu đồng

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ Chính phủ và

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN

Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ
với Kho bạc Nhà nước

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác

Vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Các công cụ tài chính phái sinh và

các khoản nợ tài chính khác

Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD

chịu rủi ro

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

Các khoản lãi, phí phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Các khoản phải trả và công nợ khác

Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn
và CKNB)

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn của TCTD

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và

mua sắm tài sản cố định

Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ (*)

Cổ phiếu ưu đãi

Vốn khác

Quỹ của TCTD

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU

VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG

KIỂM SOÁT

		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và			
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V.07	30.124	10.821.258
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		30.124	10.821.258
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	62.766.342	92.653.200
Tiền gửi các TCTD khác		23.760.794	49.440.640
Vay các TCTD khác		39.005.548	43.212.560
Tiền gửi của khách hàng	V.09	309.645.137	215.797.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	-	226.480
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.800.933	2.860.155
Phát hành giấy tờ có giá	V.10, 13.2	54.880.424	44.161.640
Các khoản nợ khác	V.11	13.336.115	10.758.230
Các khoản lãi, phí phải trả		8.269.869	5.052.933
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		5.066.246	5.705.297
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		443.459.075	377.278.137
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		25.426.026	25.426.026
Vốn điều lệ		25.303.429	25.303.429
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ (*)		(413.448)	(413.448)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		4.692.965	3.527.727
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.034	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.548.698	7.999.785
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.793.025	2.041.348
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13.1	40.476.748	38.994.886
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG			
KIỂM SOÁT		483.935.823	416.273.023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

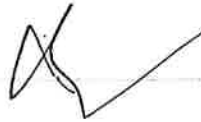
Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	809.433	406.790
Cam kết giao dịch hối đoái	173.896.544	69.775.987
- Cam kết mua ngoại tệ	6.352.550	2.512.790
- Cam kết bán ngoại tệ	6.820.015	2.912.961
- Cam kết giao dịch hoán đổi	160.723.979	64.350.236
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.992.599	4.155.744
Bảo lãnh khác	3.823.789	4.215.505
Các cam kết khác	3.922.341	3.724.488
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.977.224	1.518.715
Nợ khó đòi đã xử lý	13.441.028	11.426.060
Tài sản và chứng từ khác	19.269.754	14.277.966
Tổng cộng	219.132.712	109.501.255

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	12.671.355	8.079.518	23.690.230	15.260.679
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(7.716.840)	(3.528.293)	(13.894.907)	(6.666.063)
Thu nhập lãi thuần		4.954.515	4.551.225	9.795.323	8.594.616
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		790.742	916.555	1.560.345	1.582.189
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(189.878)	(81.312)	(282.286)	(138.661)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		600.864	835.243	1.278.059	1.443.528
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	75.910	(12.837)	103.873	25.448
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	515.414	19.346	539.575	328.009
Thu nhập từ hoạt động khác		129.369	129.785	273.080	239.897
Chi phí hoạt động khác		(7.738)	(26.072)	(19.843)	(37.624)
Lãi thuần từ hoạt động khác		121.631	103.713	253.237	202.273
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	-	4.533	5.224	6.785
Chi phí hoạt động	VI.19	(2.238.587)	(2.033.070)	(4.197.205)	(3.958.682)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.174.804	3.548.482	7.873.593	6.745.305
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.433.167)	(772.314)	(2.389.257)	(1.441.622)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.741.637	2.776.168	5.484.336	5.303.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(562.109)	(556.075)	(1.111.096)	(1.063.151)
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(562.109)	(556.075)	(1.111.096)	(1.063.151)
Lợi nhuận sau thuế		2.179.528	2.220.093	4.373.240	4.240.532
<i>Phân bổ cho:</i>					
<i>Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng</i>		2.158.553	2.079.127	4.246.563	3.997.526
<i>Cổ đông không kiểm soát</i>		20.975	140.966	126.677	243.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				1.688	1.585

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

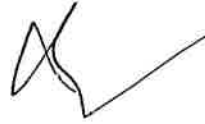
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B04a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	22.365.025	14.584.670
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.462.576)	(6.575.122)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.450.764	1.508.591
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	427.086	418.602
Thu nhập khác	110.013	52.572
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	134.528	188.904
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.235.741)	(3.787.314)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.888.238)	(907.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	7.900.861	5.483.700
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.906.065	(1.345.940)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.357.321)	14.034.789
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(205.729)	(16.070)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(23.499.035)	(34.477.521)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.700.475)	(947.319)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(431.464)	(3.931.607)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(10.791.134)	(23.242)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(29.886.858)	(21.055.600)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	93.847.963	29.236.978
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	10.718.784	(3.651.720)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(59.222)	(30.010)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(226.480)	(15.550)
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	(211.103)	256.409
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.151)	(5.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.997.701	(16.488.125)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B04a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

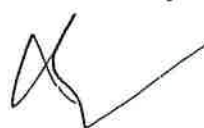
<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(79.278)	(14.242)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	560	18.672
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.224	22.069
	<u>(73.494)</u>	<u>26.999</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu	-	200.000
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	(2.515.261)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
	<u>(2.515.261)</u>	<u>200.000</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	43.408.946	(16.261.126)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	54.533.826	70.130.889
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	16.034	(13.793)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	97.958.806	53.855.970

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số-vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 25.303.429 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.303.429 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B05a/TCTD-HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2023
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tại bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2021
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, bảy mươi bảy (77) chi nhánh, hai trăm sáu mươi bảy (267) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

7. *Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 16.524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.326 người).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 02 của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 *Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B05a/TCTD-HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng mẹ áp dụng.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Ngân hàng và công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Ngân hàng và công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối thuộc VCSH.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

4. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Chờ giải đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

5.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng ; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng .
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
 - (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
 - (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn
- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
 - (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
 - (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
 - (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
 - (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
 - (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
 - (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
 - (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
 - (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
 - (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B05a/TCTD-HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng và công ty con để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng và công ty con được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và công ty con và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và công ty con và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng và công ty con.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3, Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Ngân hàng và công ty con thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng và công ty con đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng và công ty con thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng và công ty con giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng và công ty con giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B05a/TCTD-HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng và công ty con không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng và công ty con không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, dự phòng cụ thể cần được trích bổ sung theo quy định của Thông tư 03 như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng và công ty con đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

5.4 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong năm. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.2 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trong năm.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng và công ty con được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 6.2

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng và công ty con đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng và công ty con đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm báo cáo.

Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	536.100	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	6.769.531	1.797.822
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	7.305.631	1.797.822
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.769.531	1.797.822
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	6.769.531	1.797.822
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:	-	-
+ Đã niêm yết	536.100	-
+ Chưa niêm yết	6.769.531	1.797.822
Chứng khoán Vốn:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.476.048	22.763	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	79.403.891	391.087	209.157
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	166.249	1.036	-
Tổng cộng	91.046.188	414.886	209.157
Số thuần		205.729	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.227.206	9.999	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.126.176	-	236.479
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-
Tổng cộng	32.353.382	9.999	236.479
Số thuần			226.480

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	279.117.335	256.280.816
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	497.139	437.518
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.444.398	2.407.558
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	5.284.952	4.728.839
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	200
Các khoản trả thay khách hàng	11.594	1.452
Tổng	287.355.418	263.856.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	266.681.121	252.065.283
Nợ cần chú ý	14.495.379	7.386.909
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.895.924	1.848.250
Nợ nghi ngờ	1.565.322	1.414.595
Nợ có khả năng mất vốn	1.717.672	1.141.346
Tổng	287.355.418	263.856.383

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	186.259.692	172.747.107
Nợ trung hạn	37.399.771	25.793.635
Nợ dài hạn	63.695.955	65.315.641
Tổng	287.355.418	263.856.383

Theo đối tượng khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	139.677.630	137.679.434
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	81.820.340	68.408.284
Công ty cổ phần khác	61.439.822	53.577.740
Doanh nghiệp Nhà nước	2.679.146	2.682.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.628.323	1.408.969
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	55.864	43.686
Doanh nghiệp tư nhân	21.559	27.720
Các đối tượng khác	32.734	28.153
	287.355.418	263.856.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.999.618	95.430.258
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28.266.123	26.016.502
Sản xuất và gia công, chế biến	27.582.099	29.121.078
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32.755.513	20.969.929
Xây dựng	21.838.365	16.842.962
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.995.601	15.443.604
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	17.502.510	12.185.185
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.279.680	5.101.910
Vận tải, kho bãi	4.423.494	4.320.943
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.380.485	3.245.148
Khác	39.331.930	35.178.864
	<u>287.355.418</u>	<u>263.856.383</u>

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.131.211	1.970.361	3.101.572
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2.217.337	171.920	2.389.257
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.700.475)	-	(1.700.475)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.648.073	2.142.281	3.790.354

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	934.599	1.517.469	2.452.068
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2.555.447	452.892	3.008.339
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(2.358.835)	-	(2.358.835)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.131.211	1.970.361	3.101.572

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14.143.624	14.685.119
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.262.205	15.375.189
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.492.842	4.300.777
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	36.898.671	34.361.085
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	711.397	1.013.973
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	711.397	1.013.973
	37.610.068	35.375.058
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(41.196)	(30.004)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	(41.196)	(30.004)
Giá trị thuần	37.568.872	35.345.054

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	5.655.263	12.294.130
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.150.000	1.150.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	280.390	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	7.085.653	13.444.130
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(2.103)	-
- Dự phòng cụ thể	(2.103)	-
Giá trị thuần	7.083.550	13.444.130

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	163.921	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.063)	(19.898)
Tổng	143.858	144.023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
7.1. Vay NHNN	-	10.778.760
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	10.778.760
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
7.2. Tiền gửi của KBNN	69	88
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	69	88
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	30.055	42.410
Tổng	30.124	10.821.258

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.850.794	8.351.390
Bằng VND	5.849.891	8.347.945
Bằng ngoại tệ	903	3.445
Tiền gửi có kỳ hạn	17.910.000	41.089.250
Bằng VND	17.910.000	38.627.000
Bằng ngoại tệ	-	2.462.250
Tổng	23.760.794	49.440.640

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

8.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Bảng VND	13.835.695	24.672.212
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	4.073.768
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bảng ngoại tệ	25.169.853	18.540.348
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.179.250	1.172.500
Tổng	39.005.548	43.212.560

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	22.255.479	22.267.944
Tiền gửi KKH bằng VND	21.397.384	20.853.121
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	858.095	1.414.823
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	286.687.880	192.863.954
Tiền gửi CKH bằng VND	286.380.232	191.782.701
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	307.648	1.081.253
Tiền gửi vốn chuyên dùng	59.851	98.057
Tiền gửi ký quỹ	641.927	567.219
Tổng	309.645.137	215.797.174

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	21.598.000	10.779.000
Dưới 12 tháng	17.970.000	7.650.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.471.000	2.972.000
Từ 5 năm trở lên	157.000	157.000
Trái phiếu thường	25.627.345	25.772.912
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	18.799.367	19.449.147
Từ 5 năm trở lên	6.827.978	6.323.765
Tổng	47.225.345	36.551.912

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	212.193	313.825
Các khoản phải trả bên ngoài	13.081.842	10.409.116
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.080	35.289
Tổng	13.336.115	10.758.230

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Ngày 01	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30
	tháng 01 năm	Số phải nộp	Số đã nộp	tháng 06 năm
	2023			2023
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	37.781	113.725	(115.200)	36.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.559	1.111.096	(1.888.238)	560.417
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	108.125	246.550	(285.477)	69.198
- Thuế môn bài	-	352	(352)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	94.340	223.275	(252.115)	65.500
- Thuế nhà thầu	13.785	22.923	(33.010)	3.698
Các khoản phí, lệ phí và phạt nộp khác	-	370	(370)	-
Tổng cộng	1.483.465	1.471.741	(2.289.285)	665.921

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.798	32.798
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.798	32.798

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	25.303.429	-	-	25.303.429
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	16.034	-	16.034
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	2.352.091	764.926	-	3.117.017
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.048.387	382.463	-	1.430.850
Quỹ khác thuộc vốn CSH	127.179	25.000	(7.151)	145.028
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế	7.999.785	4.246.563	(3.697.650)	8.548.698
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.041.348	126.677	(375.000)	1.793.025
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	38.994.886	5.561.663	(4.079.801)	40.476.748

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp Trái phiếu chuyển đổi:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tổng giá trị	7.655.079	7.609.728
- Giá trị cấu phần nợ	7.655.079	7.609.728
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

13.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.530.342.922	2.530.342.922
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.530.342.922	2.530.342.922
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.515.261.400	2.515.261.400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	610.435	192.104
Thu nhập lãi cho vay	18.685.659	12.327.191
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.330.728	1.434.463
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	21.000	71.370
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.309.728	1.363.093
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.154.166	359.324
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.909.242	947.597
Tổng	23.690.230	15.260.679

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.764.712	5.034.268
Trả lãi tiền vay	1.545.589	519.992
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.572.119	1.081.062
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.487	30.741
Tổng	13.894.907	6.666.063

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	111.294	110.409
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.421)	(84.961)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	103.873	25.448

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	652.426	460.299
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(99.555)	(153.620)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	539.575	328.009

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông-tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.224	6.785
Tổng	5.224	6.785

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.495	1.943
2. Chi phí cho nhân viên	2.472.544	2.516.764
Chi lương và phụ cấp	2.206.458	2.284.883
Các khoản chi đóng góp theo lương	165.746	137.978
Chi trợ cấp	45.742	46.613
Chi khác cho nhân viên	54.598	47.290
3. Chi về tài sản	475.618	421.735
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.003	75.522
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	1.135.712	943.123
Trong đó: Công tác phí	31.277	23.170
Chi về các hoạt động đoàn thể	714	193
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	111.729	74.081
6. Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	107	1.036
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	4.197.205	3.958.682

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT NHNN ngày 31/12/2021)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/06/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản	25.498.826 25.894.373
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản	42.087.023 42.143.801

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

30/06/2023

Triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.325.071)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(70.147)
	Tiền gửi thanh toán	-	(769.487)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(90.245)
	Tiền vay	231.379	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(102.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(281.300)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(28.833)
	Cho vay	3.257.491	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trong nước	287.355.418	84.221.084	7.052.003	88.526.722	52.001.352
Nước ngoài		10.835.205		2.519.466	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng và công ty con.

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng và công ty con đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

23. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

24. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày lập báo cáo. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 6 tháng	Từ trên 6 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	2.902.517	-	-	-	-	-	-	2.902.517
Tiền gửi tại NHNN	-	14.769.196	-	-	-	-	-	-	14.769.196
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	77.937.093	3.850.000	4.854.499	549.266	-	-	87.190.858
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.305.631	-	-	-	-	-	7.305.631
Các CCTCPS & các TSTC khác	-	204.693	(33)	581	488	-	-	-	205.729
Cho vay khách hàng (*)	20.674.297	-	77.487.574	132.648.465	31.292.602	15.320.287	9.852.712	79.481	287.355.418
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	711.397	606.118	3.242.319	5.407.133	10.364.529	7.901.755	16.462.470	44.695.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	163.921	-	-	-	-	-	-	163.921
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.307.970	-	-	-	-	-	-	1.307.970
Tài sản Có khác (*)	46.254	16.314.469	2.011.332	5.299.860	13.297.198	4.764.714	205.000	-	41.938.827
Tổng tài sản	20.720.551	36.374.163	165.347.715	145.041.225	54.851.920	30.998.796	17.959.467	16.541.951	487.835.788
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.364.014	13.543.572	19.206.972	4.764.714	917.194	-	62.796.466
Tiền gửi của khách hàng	-	246.865	56.940.407	54.224.847	108.764.961	83.316.799	6.151.256	2	309.645.137
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tại trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	815	2.744.437	-	-	-	55.681	2.800.933
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.843.937	3.209.982	5.490.889	19.655.814	24.679.802	-	54.880.424
Các khoản nợ khác (*)	-	13.336.115	-	-	-	-	-	-	13.336.115
Tổng nợ phải trả	-	13.582.980	83.149.173	73.722.838	133.462.822	107.737.327	31.748.252	55.683	443.459.075
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	20.720.551	22.791.183	82.198.542	71.318.387	(78.610.902)	(76.738.531)	(13.788.785)	16.486.268	44.376.713
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS		(7.052.003)							(7.052.003)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	20.720.551	15.739.180	82.198.542	71.318.387	(78.610.902)	(76.738.531)	(13.788.785)	16.486.268	37.324.710

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN03
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

24.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

Chi tiêu	VND	EUR được	USD được	Giá trị vàng	Các ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	quy đổi Triệu đồng	quy đổi Triệu đồng	tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	được quy đổi Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	2.145.455	29.826	442.162	23.824	261.250	2.902.517
Tiền gửi tại NHNN	13.461.998	4.498	1.302.700	-	-	14.769.196
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	66.671.963	60.619	8.480.566	-	11.977.710	87.190.858
Chứng khoán kinh doanh (*)	7.305.631	-	-	-	-	7.305.631
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.064.365	(51.282)	1.623.468	-	(10.430.822)	205.729
Cho vay khách hàng (*)	276.135.822	-	11.163.915	-	55.681	287.355.418
Chứng khoán đầu tư (*)	44.695.721	-	-	-	-	44.695.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	163.921	-	-	-	-	163.921
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.307.970	-	-	-	-	1.307.970
Tài sản Có khác (*)	28.151.618	32.289	13.753.602	-	1.318	41.938.827
Tổng tài sản	449.104.464	75.950	36.766.413	23.824	1.865.137	487.835.788
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.625.709	31.970	23.637.715	-	1.501.072	62.796.466
Tiền gửi của khách hàng	308.418.634	40.915	982.572	-	203.016	309.645.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.745.252	-	55.681	2.800.933
Phát hành giấy tờ có giá	47.215.299	-	7.665.125	-	-	54.880.424
Các khoản nợ khác	12.619.252	1.123	676.224	341	39.175	13.336.115
Tổng nợ phải trả	405.878.894	74.008	35.706.888	341	1.798.944	443.459.075
Trạng thái tiền tệ nội bảng	43.225.570	1.942	1.059.525	23.483	66.193	44.376.713
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(377.920)	-	(18.372)	(396.292)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	43.225.570	1.942	681.605	23.483	47.821	43.980.421

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.902.517	-	-	-	-	2.902.517
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.769.196	-	-	-	-	14.769.196
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	77.937.093	3.850.000	5.403.765	-	-	87.190.858
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	516.665	6.788.966	-	-	7.305.631
Các CCTCPS và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	368.906	(26.586)	(136.591)	-	-	205.729
Cho vay khách hàng (*)	6.178.917	14.495.380	12.161.536	33.963.015	141.915.516	46.731.215	31.909.839	287.355.418
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.317.515	1.827.440	11.693.210	13.395.086	16.462.470	44.695.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	163.921	163.921
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	563.226	178	11.706	245.614	487.246	1.307.970
Tài sản Có khác (*)	46.254	-	10.916.509	6.807.276	20.273.964	796.718	3.098.106	41.938.827
Tổng tài sản	6.225.171	14.495.380	120.936.498	46.937.988	185.950.536	61.168.633	52.121.582	487.835.788
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.364.013	8.629.110	24.586.709	5.216.634	-	62.796.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.187.272	54.224.847	192.081.760	6.151.256	2	309.645.137
Các CCTCPS và các khoản nợ tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	68.611	68.611	549.011	2.114.700	2.800.933
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.660.000	3.200.000	22.880.871	23.819.802	3.319.751	54.880.424
Các khoản nợ khác (*)	-	-	5.745.661	2.334.947	5.224.147	31.358	2	13.336.115
Tổng nợ phải trả	-	-	88.956.946	68.457.515	244.842.098	35.768.061	5.434.455	443.459.075
Mức chênh thanh khoản ròng	6.225.171	14.495.380	31.979.552	(21.519.527)	(58.891.562)	25.400.572	46.687.127	44.376.713

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2023